

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2020

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
- Sứ mệnh: "Đào tạo nguồn nhân lực y tế uy tín, chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và chú trọng phát triển y dược biển đảo Việt Nam"

- Địa chỉ: 72A Nguyễn Bình Khiêm – Ngô Quyền – Hải Phòng

- Website: hpmu.edu.vn

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2019

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo (Khối ngành VI)	Tổng
I.	Chính quy		
1	Sau đại học		
1.1	Tiến sĩ		
1.1.1	Ngoại khoa	6	6
1.1.2	Nhi khoa	8	8
1.1.3	Nội khoa	2	2
1.1.4	Y tế công cộng	19	19
1.2	Thạc sĩ		
1.2.1	Ngoại khoa	12	12
1.2.2	Nhi khoa	39	39
1.2.3	Nội khoa	8	8
1.2.4	Kỹ thuật xét nghiệm y học	9	9
1.2.5	Y tế công cộng	21	21
1.2.6	Y học biển	5	5
2	Đại học		
2.1	Chính quy		
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên		
2.1.1.1	Y khoa	3029	3029
2.1.1.2	Y học dự phòng	225	225
2.1.1.3	Y học cổ truyền	266	266
2.1.1.4	Dược học	455	455
2.1.1.5	Điều dưỡng	317	317
2.1.1.6	Răng - Hàm - Mặt	394	394
2.1.1.7	Kỹ thuật xét nghiệm y học	248	248
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy		
2.2.1	Y khoa	988	988
2.2.2	Dược học	54	54

II	Vừa làm vừa học		
1	Đại học		
1.1	Vừa làm vừa học		
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học VLVH		
1.2.1	Điều dưỡng	640	640
1.2.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	226	226
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học VLVH		
1.3.1	Điều dưỡng	632	632
1.3.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	52	52

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2018)			Năm tuyển sinh -1 (2019)		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành VI						
- Y đa khoa + Tổ hợp: Toán, Hóa, Sinh + Tổ hợp: Toán, Lý, Hóa	600	601	22.00	450 100	471 108	23.85 23.20
- Y học dự phòng + Tổ hợp: Toán, Hóa, Sinh + Tổ hợp: Toán, Sinh, Anh	60	55	18.50	40 40	35 3	18.05 20.60
- Y học cổ truyền + Tổ hợp: Toán, Hóa, Sinh	80	75	19.95	80	71	20.10
- Răng hàm mặt + Tổ hợp: Toán, Hóa, Sinh	80	79	21.85	80	82	23.50
- Dược học + Tổ hợp: Toán, Hóa, Sinh + Tổ hợp: Toán, Lý, Hóa + Tổ hợp: Toán, Hóa, Anh	50 50 50	54 55	21.65 21.60	40 40 40	38 41 40	22.65 22.95 20.05
- Điều dưỡng + Tổ hợp: Toán, Hóa, Sinh + Tổ hợp: Toán, Sinh, Anh	100	109	19.90	100 50	126 8	20.35 18.00
- Kỹ thuật Xét nghiệm y học + Tổ hợp: Toán, Hóa, Sinh	80	84	20.25	80	80	20.80
Tổng	1100	1112		1140	1103	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường; 52115.9 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có). 420 phòng - 1800 sinh viên
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	195	10843
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1005
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	179
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	31	2896
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	18	983
1.5	Số phòng học đa phương tiện	14	1949
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	129	3831
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	9	1055
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	105	5100
	Tổng	309	16998

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng học Ngoại ngữ	- 31 Bộ máy tính bàn có trang bị Phần mềm học ngoại ngữ, Phần mềm luyện phát âm và Phần mềm kiểm tra, đánh giá năng lực
2	Thực hành tin học	- 30 Bộ máy tính
3	Thực hành Y Vật Lý	- 02 Tủ lạnh - 01 Cân điện tử - 01 Tủ sấy - 04 Lực kế tay - 01 Máy quang phổ - 01 Máy điện tim 3 cần - 01 Máy điện di mini - 01 Máy ly tâm - 01 Máy dao động ký điện tử - 01 Bộ thiết bị thực tập y vật lý - 04 Bộ đếm Geiger-Muller - 02 Bộ thí nghiệm điện tim - 04 Bộ thí nghiệm xác định ngưỡng nghe và ngưỡng phân biệt tần số

4	Thực hành Hóa học	- 01 Cân điện tử
		- 01 Máy đo pH
		- 01 Tủ lạnh
		- 01 Tủ hút khí độc
		- 01 Tủ sấy
		- 05 Máy khuấy từ có gia nhiệt
		- 01 Nồi cách thủy
		- 01 Máy đo pH
		- 01 Cân phân tích 10^{-3}
		- 02 Cân phân tích 10^{-4}
		- 01 Máy quang phổ tử ngoại khả kiến UV-VIS
		- 01 Máy chuẩn độ điện thế tự động
		- 01 Máy đo quang phổ UV-VIS
		- 01 Máy cắt quay chân không
		- 02 Máy đồng nhất hóa
		- 01 Máy đo độ dẫn
		- 01 Bộ lọc hút chân không
		- 01 Lò nung 1000 độ C
5	Thực hành Sinh học - Di truyền	- 41 Kính hiển vi 2 mắt
		- 01 Máy hút ẩm
		- 02 Tủ sấy
		- 01 Máy ảnh
		- 01 Cân kỹ thuật
		- 01 Kính hiển vi chụp ảnh
		- 05 Kính hiển vi quang học
		- 01 Tủ lạnh
		- 01 Tủ an toàn sinh học cấp 2
		- 01 Cân phân tích 0.0001
		- 01 Hệ thống lập sơ đồ NST bán tự động trong huỳnh quang lai tại chỗ (FISH)
		- 01 Máy ly tâm
		- 01 Máy quang phổ định lượng ADN
		- 01 Bộ micropipettes 1 kênh thể tích thay đổi
		- 01 Tủ ấm CO ₂
		- 01 Tủ ấm
		- 01 Nồi cách thủy có lắc
6	Thực hành giải phẫu	- 46 Mô hình các loại
		- 01 Tủ lạnh
		- 84 Thiết đồ các loại
		- 01 Tiêu bản gan, mật, dạ dày, tụy, tá tụy
		- 01 Tiêu bản cẳng chân sau
		- 01 Tiêu bản bàn tay
		- 01 Tiêu bản Flessih
		- 01 Bộ mô hình giải phẫu

		- 01 Bộ mô hình thực tập giải phẫu
		- 01 Bộ tranh giải phẫu
7	Thực hành Giải phẫu bệnh - Y Pháp	- 01 Nồi cách thủy
		- 02 Tủ lạnh
		- 02 Kính hiển vi 1 mắt
		- 01 Máy nội soi tiêu hóa + Hệ thống truyền ảnh máy nội soi
		- 39 Kính hiển vi 2 mắt
		- 02 Bộ nội soi tiêu hóa FUJINON
		- 01 Máy xử lý máu mô
		- 01 Ghế xét nghiệm
		- 02 Thiết bị làm duỗi và làm khô tiêu bản
		- 02 Máy cắt tiêu bản quay tay
		- 02 Kính hiển vi chụp ảnh
		- 01 Máy cắt tiêu bản lạnh
		- 01 Tủ đựng tiêu bản 63 ngăn
		- 01 Máy ly tâm tế bào 12 phiên
		- 02 Tủ sấy parafin
8	Thực hành Sinh Lý	- 01 Xe đạp lực kế
		- 01 Tủ sấy
		- 01 Máy hút ẩm
		- 01 Máy siêu âm chuẩn đoán
		- 26 Kính hiển vi 2 mắt
		- 01 Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số
		- 01 Máy điện tim 6 kênh
		- 01 Máy siêu âm màu 4D
		- 01 Máy đo lưu huyết não
		- 02 Trụ ghi điện
		- 01 Máy kích thích điện
		- 01 Xe bàn tiêm
		- 01 Máy đo mật độ xương
		- 01 Tủ lạnh y sinh học -30 độ
		- 01 Tủ lạnh
		- 01 Máy điện tim gắng sức
		- 01 Lực kế thân
		- 01 Lực kế tay
		- 01 Hệ thống đa phương tiện mô phỏng giảng dạy sinh lý
		- 01 Máy đo điện tim 6 kênh
9	Thực hành Sinh lý bệnh - MD - DƯ	- 02 Tủ lạnh
		- 02 Máy li tâm
		- 01 Tủ ẩm
		- 01 Kính hiển vi 2 mắt
		- 01 Kính hiển vi huỳnh quang chụp ảnh
		- 01 Nồi hấp ướt

		- 25 Kính hiển vi quang học
		- 02 Trụ ghi điện
		- 01 Tủ lạnh -30 độ
		- 01 Tủ sấy
		- 01 Bộ Micropipettes 1 kênh thể tích thay đổi
		- 01 Máy xét nghiệm miễn dịch tự động
		- 01 Tủ ấm
		- 01 Máy ly tâm đa năng
		- 01 Máy ly tâm lạnh đa năng
		- 01 Máy ly tâm lạnh ống eppendorf 24 ống
		- 01 Hệ thống xét nghiệm ELISA bán tự động
10	Thực hành Vi Sinh	- 01 Máy khuấy trộn Vortex
		- 02 Tủ sấy
		- 01 Tủ ấm nuôi cấy vi khuẩn
		- 33 Kính hiển vi 2 mắt
		- 01 Tủ cấy an toàn sinh học
		- 01 Máy in laser
		- 01 Tủ hút vi sinh
		- 01 Máy lắc
		- 01 Cân phân tích 10-4
		- 01 Tủ nuôi cấy vi sinh kỵ khí
		- 01 Máy lọc nước đến 0,2 micron
		- 01 Tủ lạnh bảo quản mẫu 4 độ C
11	Thực hành Ký sinh trùng	- 22 Kính hiển vi 2 mắt
		- 01 Tủ ấm
		- 01 Kính hiển vi chụp ảnh
		- 02 Kính hiển vi phẫu tích
		- 01 Cân phân tích 10-4
		- 01 Máy li tâm
		- 01 Cân phân tích 10-3
		- 02 Máy hút ẩm
		- 02 Tủ sấy
		- 01 Tủ an toàn sinh học cấp 2
12	Thực hành Ngoại - PTTH	- 01 Bộ dụng cụ đại phẫu Nopa
		- 01 Bộ dụng cụ phẫu thuật ổ bụng
		- 01 Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu
		- 01 Bộ nội soi bàng quang Olympus
		- 01 Dao mổ điện ESU-X300NT
		- 01 Đèn mổ Martin
		- 01 Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng
		- 01 Khoan xương điện y tế
		- 02 Máy chiếu
		- 01 Máy gây mê kèm thở ShinEi
		- 01 Monitor 6 thông số Spacelabs Healthcare

		- 01 Monitor phòng mổ Nihon Kodon
		- 01 Nồi hấp ướt Gemmy
		- 01 Tủ sấy Memmert
		- 01 Tủ lạnh LG
13	Thực tập Dược liệu	- 30 Kính hiển vi 2 mắt
		- 02 Bộ chưng cất tinh dầu
		- 01 Máy ly tâm Universal 320
		- 01 Nồi cách thủy Polyscience
		- 01 Bộ lọc dung môi chân không
		- 01 Cân phân tích 0.001
		- 01 Cân điện 50kg
		- 01 Máy đo pH Hanna HI2213
		- 01 Máy đo độ ẩm Priesca XM60
		- 01 Máy cất nước 1 lần
		- 01 Máy chuẩn độ Karl-Fisher
		- 01 Máy chiết Sholex
		- 01 Máy cất quay chân không
		- 01 Bộ định lượng chất béo
		- 01 Máy lọc nước siêu sạch
		- 01 Máy hứng phân đoạn
		- 01 Máy chạy sắc ký lớp mỏng
		- 02 Tủ sấy
14	Thực tập Bào chế Dược	- 01 Bể điều nhiệt Memmert
		- 01 Máy khuấy từ có gia nhiệt
		- 01 Nồi cách thủy Polyscience
		- 03 Cân phân tích 0.001
		- 01 Cân điện 50kg
		- 01 Máy đo pH Hanna HI2213
		- 01 Máy đo độ ẩm Priesca XM60
		- 01 Tủ hút khí độc
		- 01 Máy đo độ cứng viên nén
		- 01 Máy đo độ rã
		- 01 Máy đo độ bền và độ mài mòn viên nén
		- 01 Bộ lọc dung môi chân không
		- 01 Máy đùn và tạo hạt pellet
		- 02 Máy đông khô
		- 01 Máy cất nước 1 lần
		- 01 Thiết bị lên men
		- 01 Máy bao phim
		- 01 Máy dập viên nén loại nhỏ
		- 01 Máy tạo viên hoàn
		- 01 Máy đóng viên nang thủ công
		- 01 Máy đồng nhất mẫu bằng siêu âm
		- 01 Nồi hấp ướt 50l

		- 01 Máy đo quang phổ UV-VIS - 01 Tủ vi khí hậu - 01 Máy đo độ hòa tan - 01 Máy đếm tiểu phân - 04 Máy khuấy từ có gia nhiệt - 02 Máy đồng nhất hóa - 01 Máy đo độ tan kết nối với máy UV-VIS - 01 Tủ an toàn sinh học cấp 2 - 01 Máy bao phim tự động - 01 Tủ lạnh bảo quản mẫu 4 độ C - 02 Tủ sấy
15	Thực hành Hóa dược - Kiểm nghiệm	- 02 Tủ sấy Memmert - 03 Cân điện tử 0.0001 - 01 Bể điều nhiệt - 01 Máy khuấy từ có gia nhiệt - 01 Máy đo pH Hanna HI2213 - 01 Máy đo độ ẩm Prescisa XM60 - 01 Máy đo UV-VIS - 01 Máy cất nước 2 lần - 01 Máy cất nước 1 lần - 01 Nồi cách thủy Poly Science - 01 Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao - 02 Tủ hút khí độc - 01 Máy cất quay chân không - 01 Máy đo điểm chảy - 03 Máy khuấy từ có gia nhiệt - 01 Máy đo độ dẫn - 01 Bộ lọc hút chân không - 01 Bộ chạy sắc ký lớp mỏng - 01 Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS - 02 Máy chuẩn độ điện thế - 01 Tủ sấy hút chân không - 01 Máy ly tâm Universal 320
16	Thực hành Dược Lý và thực nghiệm TT thuốc	- 01 Máy đo ngưỡng đau trên thân chuột - 01 Máy đo thể tích viêm trên thân chuột - 01 Trục quay Rota-Rod kiểm tra sự chịu đựng của chuột - 01 Tủ đựng hóa chất
17	Thực hành, thực tập YTCC	- 01 Tủ ẩm - 01 Máy đo ánh sáng - 02 Tủ sấy - 01 Cân phân tích - 01 Máy phân tích nước - 01 Máy đếm bụi

		- 01 Tủ âm xách tay - 01 Máy đo pH Orion 3 Star - 01 Máy so màu - 01 Máy đo chức năng hô hấp - 01 Tủ lạnh - 01 Máy lắc - 01 Máy khuấy từ có gia nhiệt - 03 Máy đo nhiệt độ, độ ẩm - 01 Máy đo nồng độ bụi - 01 Máy đo cường độ âm thanh - 02 Máy đo cường độ ánh sáng - 01 Máy đo độ ồn điện tử hiện số - 01 Máy đo độ rung điện tử - 02 Máy đo tốc độ gió - 01 Máy đo pH - 01 Tủ hút khí độc
18	Thực hành Răng - Hàm - Mặt	- 01 Bể rửa siêu âm 6L GT-Sonic - 01 Bộ đề cao su Osung - 01 Bộ kit đặt Implant MIS - 01 Bộ mô hình Phantom Head - 01 Đèn tẩy trắng răng Phillips - 04 Ghế nha khoa - 01 Máy hút nước bột - 52 Mô hình giảng dạy/Thực hành các loại - 01 Nồi hấp tiệt trùng Sturdy
19	Thực hành Điều dưỡng	- 01 Tủ sấy - 01 Bộ đèn nội khí quản - 05 Giường bệnh nhân - 01 Xe đẩy bệnh nhân - 62 Mô hình các loại - 01 Máy hút dịch - 01 Bơm tiêm điện - 01 Máy truyền dịch - 01 Chậu rửa tay vô trùng - 01 Nồi hấp ướn - 01 Máy nhỏ giọt dạ dày - 01 Thiết đồ cắt đứng dọc bộ phận sinh dục nam - 01 Tủ sấy - 02 Máy hút dịch đờm rãi 20l/phút - 02 Máy tạo ôxy
20	Trung tâm Skill-lab (Kỹ năng y khoa)	- 01 Bộ chuyển đổi hiển thị điện tim - 01 Bộ đọc âm thanh và nhịp tiếng tim phổi - 42 Mô hình các loại
21	Thực hành Y học cổ truyền	- 01 Máy chiếu và 01 Hệ thống âm thanh phục

		vụ giảng dạy
22	Thí nghiệm SHPT, huyết học và thực tập kỹ thuật xét nghiệm	- 01 Tủ sấy
		- 02 Bể điều nhiệt
		- 01 Tủ lạnh
		- 01 Máy chiếu
		- 01 Cân phân tích 0.0001
		- 10 Kính hiển vi 2 mắt
		- 01 Kính hiển vi chụp ảnh
		- 05 Bộ micropipettes 1 kênh thể tích thay đổi
		- 01 Máy cất nước 2 lần
		- 01 Máy sinh hóa bán tự động
		- 01 Nồi hấp ướ
		- 01 Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động
		- 01 Máy xét nghiệm máu tự động 18 thông số
		- 02 Máy phân tích nước tiểu tự động 11 thông số
		- 01 Tủ an toàn sinh học cấp II
		- 02 Tủ đựng hóa chất có quạt hút
		- 01 Máy ly tâm
23	Thực hành Y học biển	- 01 Máy chiếu giảng dạy
24	Huấn luyện kỹ năng y khoa	- 02 Máy đo độ bão hoà ô-xy máu loại kẹp ngón
		- 03 Máy ghi điện tim 6 kênh
		- 01 Máy phá rung tim và tạo nhịp 2 pha (biphasic)
		- 03 Xe đẩy dụng cụ và thuốc cấp cứu
		- 01 Bộ dụng cụ phẫu thuật
		- 01 Bồn rửa tay vô trùng phòng mổ
		- 01 Bàn để điều khiển điện-thủy lực
		- 01 Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng
		- 01 Giường trẻ em hồi sức cấp cứu
		- 01 Bộ khám dấu hiệu sinh tồn treo tường
		- 02 Valy cấp cứu chuyên dụng
25	Labo trung tâm công nghệ cao	- 01 Bể điện di
		- 01 Bể nhuộm tiêu bản
		- 01 Bể ổn nhiệt
		- 01 Bể ổn nhiệt kèm lắc
		- 01 Bể rửa siêu âm
		- 01 Block gia nhiệt PEQLAB
		- 01 Bộ bình Ni-tơ lỏng
		- 01 Bộ điện di
		- 05 Bộ pipette
		- 01 Buồng điện di
		- 01 Buồng lai AND
		- 01 Cân điện tử 10-2

	- 01 Cân phân tích
	- 01 Đồng hồ CO2 cầm tay
	- 01 Dụng cụ hút pipet điện
	- 01 Hệ chụp ảnh gel
	- 07 Hệ thống bàn thí nghiệm
	- 02 Hệ thống bồn rửa mắt và tắm khăn cấp
	- 01 Hệ thống chụp và phân tích hình ảnh gen UVP
	- 01 Hệ thống điện di- chụp ảnh gen
	- 01 Hệ thống đúc khuôn
	- 01 Hệ thống giải trình tự gen
	- 01 Hệ thống lọc nước siêu sạch
	- 01 Hệ thống phòng rửa lồng nuôi động vật thí nghiệm
	- 01 Hệ thống Realtime PCR
	- 02 Kính hiển vi 2 mắt
	- 01 Kính hiển vi chụp ảnh
	- 01 Kính hiển vi soi nổi
	- 02 Lò vi sóng
	- 01 Máy cắt tiêu bản bán tự động
	- 01 Máy chạy nước tiểu 10 thông số
	- 02 Máy điện di AND
	- 02 Máy điện di Protein
	- 01 Máy đo điện giải 5 thông số
	- 01 Máy đo tốc độ lắng máu
	- 02 Máy khuấy từ
	- 01 Máy khuếch đại gen PCR
	- 01 Máy kiểm tra độ tinh sạch DNA
	- 01 Máy lắc máu
	- 01 Máy lắc Orbital
	- 05 Máy lắc Vortex
	- 01 Máy làm đá vảy phòng thí nghiệm
	- 07 Máy li tâm
	- 01 Máy li tâm lạnh tốc độ cao
	- 03 Máy li tâm Spindown
	- 01 Máy lọc nước thẩm thấu RO
	- 01 Máy ly tâm lắng mẫu nhanh
	- 01 Máy ly tâm lạnh đa năng
	- 01 Máy ly tâm lạnh để bàn
	- 01 Máy ly tâm microtube
	- 01 Máy ly tâm ống lạnh
	- 02 Máy nhân gen PCR
	- 01 Máy quang phổ tử ngoại khả biến
	- 01 Máy Realtime
	- 01 Máy siêu âm Doppler màu 4D

	- 02 Máy Spindown
	- 01 Máy ủ nhiệt có làm lạnh kèm lắc rung
	- 27 Micropipet các loại
	- 01 Nồi hấp
	- 01 Nồi hấp khử trùng 45 lit
	- 01 Nồi hấp khử trùng 85 lit
	- 01 Nồi hấp ướt
	- 01 Pipetter tự động CAPP
	- 01 Thiết bị đốt nóng mẫu
	- 03 Tủ ẩm
	- 02 Tủ ẩm CO2
	- 01 Tủ ẩm nuôi cấy vi sinh
	- 02 Tủ an toàn sinh học
	- 01 Tủ an toàn sinh học cấp II
	- 01 Tủ đựng dụng cụ phòng lab
	- 01 Tủ hốt vi sinh
	- 01 Tủ hốt vô trùng PCR
	- 04 Tủ lạnh
	- 05 Tủ lạnh âm 30 độ
	- 01 Tủ lạnh âm 80 độ
	- 01 Tủ lạnh âm sâu
	- 02 Tủ lạnh âm sâu -86 độ
	- 02 Tủ lạnh thường cửa kính
	- 02 Tủ sấy
	- 01 Tủ sấy điện tử
	- 01 Tủ sấy Memmert

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	
6.	Khối ngành VI	- Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí): 6787 - Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường: 05
7.	Khối ngành VII	

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học:

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
1	Bạch Thị Như Quỳnh	Nữ		Tiến sĩ	Sinh hoá phân tử		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
2	Bùi Cao Cường	Nam		Thạc sĩ	Giải phẫu bệnh -Y pháp		7720101	Y khoa
3	Bùi Hải Ninh	Nữ		Thạc sĩ	Hoá dược		7720201	Dược học
4	Bùi Hoàng Tú	Nam		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		7720101	Y khoa
5	Bùi Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
6	Bùi Ngọc Tân	Nam		Tiến sĩ	Hóa học	x		
7	Bùi Thị Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
8	Bùi Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng		7720101	Y khoa
9	Bùi Thị Dịu	Nữ		Thạc sĩ	Mắt		7720101	Y khoa
10	Bùi Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Hóa sinh	x		
11	Bùi Thị Thắm	Nữ		Đại học	Dược sĩ		7720201	Dược học
12	Bùi Thị Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
13	Bùi Văn Dương	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
14	Bùi Văn Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Sản Phụ khoa		7720101	Y khoa
15	Cao Đức Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7720201	Dược học
16	Cao Thị Phương Dung	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Pháp	x		
17	Cáp Minh Đức	Nam		Đại học	Y học dự phòng		7720110	Y học dự phòng
18	Chu Khắc Tân	Nam		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
19	Chu Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
20	Chu Thị Thuận	Nữ		Thạc sĩ	Thần kinh		7720101	Y khoa
21	Đặng Tuấn Anh	Nam		Đại học	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
22	Đặng Văn Chức	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa

23	Đào Minh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Da liễu		7720101	Y khoa
24	Đào Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		7720101	Y khoa
25	Đào Thị Hồng Hải	Nữ		Thạc sĩ	Thần kinh		7720101	Y khoa
26	Đào Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
27	Đào Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
28	Đào Thu Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học y sinh	x		
29	Đinh Dương Tùng Anh	Nam		Tiến sĩ	Sinh học tế bào-Sinh lý-SLB		7720101	Y khoa
30	Đinh Thị Mai Hương	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
31	Đinh Thị Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Dược học cổ truyền		7720201	Dược học
32	Đinh Thị Thanh Mai	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Ký sinh trùng		7720101	Y khoa
33	Đinh Văn Thức	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nhi		7720101	Y khoa
34	Đỗ Đình Tiếp	Nam		Thạc sĩ	Mô & Phôi thai		7720101	Y khoa
35	Đỗ Đức Chiến	Nam		CK cấp I	Gây mê hồi sức		7720101	Y khoa
36	Đỗ Minh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
37	Đỗ Phương Linh Chi	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
38	Đỗ Quang Anh	Nam		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		7720101	Y khoa
39	Đỗ Quốc Uy	Nam		Thạc sĩ	Răng - Hàm - Mặt		7720301	Điều dưỡng
40	Đỗ Thị Bích Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Dược lý và dược lâm sàng		7720201	Dược học
41	Đỗ Thị Hà Phương	Nữ		Thạc sĩ	Dược lý		7720201	Dược học
42	Đỗ Thị Hải	Nữ		Thạc sĩ	Y học biển		7720101	Y khoa
43	Đỗ Thị Huế	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
44	Đỗ Thị Huyền	Nữ		Đại học	Bác sĩ Đa khoa		7720101	Y khoa
45	Đỗ Thị Lan Anh	Nữ		Tiến sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
46	Đỗ Thị Ninh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
47	Đỗ Thị Thanh Loan	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
48	Đỗ Thị Thu Huyền	Nữ		Đại học	Cử nhân điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
49	Đỗ Thị Tính	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Bệnh học nội khoa		7720101	Y khoa
50	Đỗ Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720301	Điều dưỡng

51	Đỗ Thúy Hằng	Nữ		Đại học	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
52	Đoàn Mỹ Hạnh	Nữ		CK cấp II	Y học cổ truyền dân tộc		7720115	Y học cổ truyền
53	Đoàn Thị Bích Phượng	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
54	Đoàn Thị Linh	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
55	Đoàn Thị Nguyệt	Nữ		Đại học	Triết học	x		
56	Đoàn Thị Như Yến	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
57	Đoàn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Y học biển		7720101	Y khoa
58	Đoàn Thị Thanh Hà	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
59	Đoàn Thị Thu Thảo	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
60	Đoàn Thị Út	Nữ		Thạc sĩ	Nội Khoa		7720101	Y khoa
61	Đoàn Trung Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Răng - Hàm - Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
62	Đoàn Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
63	Đồng Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
64	Đồng Thị Mai Hương	Nữ		Thạc sĩ	Răng - Hàm - Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
65	Dương Thị Hương	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Dịch tễ học		7720110	Y học dự phòng
66	Dương Thị Minh Thoa	Nữ		Thạc sĩ	Hóa sinh	x		
67	Hà Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý	x		
68	Hà Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Nhi		7720101	Y khoa
69	Hà Văn Quyết	Nam	GS	Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
70	Hồ Thị Huyền Sương	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
71	Hoàng Anh Công	Nam		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
72	Hoàng Bảo Ngọc Cương	Nam		Đại học	Bác sĩ đa khoa	x		
73	Hoàng Đình Khánh	Nam		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
74	Hoàng Đình Lộc	Nam		Đại học	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
75	Hoàng Đức Hạ	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học, tín hiệu và hình ảnh trong y học		7720110	Y học dự phòng
76	Hoàng Hữu Đoàn	Nam		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
77	Hoàng Sơn Lâm	Nam		Đại học	Bác sĩ đa khoa	x		
78	Hoàng Thị Bích Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Thể dục Thể thao	x		

79	Hoàng Thị Giang	Nữ		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720101	Y khoa
80	Hoàng Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Vi sinh học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
81	Hoàng Thị Hoa Lê	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
82	Hoàng Thị Huyền Trang	Nữ		Đại học	Y học Lâm sàng Trung Y		7720115	Y học cổ truyền
83	Hoàng Thị Làn	Nữ		Thạc sĩ	Da liễu		7720101	Y khoa
84	Hoàng Thị Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
85	Hoàng Thị Thía	Nữ		Thạc sĩ	Truyền nhiễm		7720101	Y khoa
86	Hoàng Thị Thuận	Nữ		Đại học	Y học dự phòng		7720110	Y học dự phòng
87	Hoàng Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
88	Kê Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
89	Khổng Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Mô & Phôi thai		7720101	Y khoa
90	Khúc Thị Nhựn	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Mắt		7720101	Y khoa
91	Khúc Thị Song Hương	Nữ		Thạc sĩ	Y học cổ truyền dân tộc		7720115	Y học cổ truyền
92	Lại Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
93	Lê Anh Nam	Nam		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		7720101	Y khoa
94	Lê Đắc Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		7720101	Y khoa
95	Lê Hiền Giang	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	x		
96	Lê Hồng Thu	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
97	Lê Ngọc Sơn	Nam		Thạc sĩ	Y học cổ truyền dân tộc		7720115	Y học cổ truyền
98	Lê Phi Đại	Nam		Đại học	Y học dự phòng	x		
99	Lê Sao Mai	Nữ		Thạc sĩ	Tâm thần học		7720101	Y khoa
100	Lê Thành Nam	Nam		Đại học	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
101	Lê Thị Diệu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
102	Lê Thị Huyền Sâm	Nữ		Thạc sĩ	Ung thư		7720101	Y khoa
103	Lê Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học Y học VN		7720301	Điều dưỡng
104	Lê Thị Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
105	Lê Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
106	Lê Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học-Sinh trắc học	x		

107	Lê Thị Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật công nghệ sinh học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
108	Lê Thị Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Dược lý và dược lâm sàng		7720201	Dược học
109	Lê Thị Thùy Ly	Nữ		Đại học	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
110	Lê Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Y sinh	x		
111	Lê Thu Phương	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720301	Điều dưỡng
112	Lê Trần Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720301	Điều dưỡng
113	Lương Thanh Nhạn	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	x		
114	Lương Thị Thu Giang	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
115	Lương Xuân Quỳnh	Nam		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
116	Lưu Hoàng Anh	Nam		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
117	Mạc Thị Tịnh	Nữ		Đại học	Kỹ thuật y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
118	Mai Thị Là	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	x		
119	Ngô Quang Dương	Nam	PGS	Tiến sĩ	Giải phẫu bệnh lý		7720101	Y khoa
120	Ngô Thanh Hường	Nữ		Thạc sĩ	Hoá học	x		
121	Ngô Thị Mai Hương	Nữ		Thạc sĩ	Sinh lý động vật		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
122	Ngô Thị Quỳnh Mai	Nữ		Tiến sĩ	Dược lý		7720201	Dược học
123	Ngô Văn Dũng	Nam		Thạc sĩ	Thần kinh		7720101	Y khoa
124	Nguyễn Bảo Trân	Nam		Tiến sĩ	Giải phẫu		7720501	Răng - Hàm - Mặt
125	Nguyễn Bùi Bình	Nam		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
126	Nguyễn Cẩm Vân	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		
127	Nguyễn Đức Hưng	Nam		Thạc sĩ	Ung thư		7720101	Y khoa
128	Nguyễn Đức Nhâm	Nam	PGS	Tiến sĩ	Thế dục thể chất	x		
129	Nguyễn Đức Thọ	Nam		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720101	Y khoa
130	Nguyễn Đức Tiến	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
131	Nguyễn Đức Tín	Nam		Thạc sĩ	Răng - Hàm - Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
132	Nguyễn Duy Hoàng	Nam		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
133	Nguyễn Hải Anh	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
134	Nguyễn Hải Bằng	Nam		Thạc sĩ	Sinh học di truyền	x		

135	Nguyễn Hải Ninh	Nam		Tiến sĩ	Luật	x		
136	Nguyễn Hoàng Ngọc Anh	Nam		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
137	Nguyễn Hoàng Thảo Giang	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa	x		
138	Nguyễn Hồng Hà	Nữ		Đại học	Bác sĩ Đa khoa		7720101	Y khoa
139	Nguyễn Hồng Thái	Nam		Đại học	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
140	Nguyễn Hồng Xuân Quý	Nam		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
141	Nguyễn Hùng Cường	Nam		Tiến sĩ	Vi sinh học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
142	Nguyễn Huy Điện	Nam	PGS	Tiến sĩ	Lao & Bệnh phổi		7720101	Y khoa
143	Nguyễn Khánh Hưng	Nam		Thạc sĩ	Thể dục thể chất	x		
144	Nguyễn Lam Hòa	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ung bướu		7720101	Y khoa
145	Nguyễn Mai Phương	Nữ		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
146	Nguyễn Minh Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Nhi		7720201	Dược học
147	Nguyễn Minh Thụy	Nam		Thạc sĩ	Y học cổ truyền dân tộc		7720115	Y học cổ truyền
148	Nguyễn Minh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Răng - Hàm - Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
149	Nguyễn Mỹ Chinh	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	x		
150	Nguyễn Ngọc Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
151	Nguyễn Ngọc Hùng	Nam		CK cấp II	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
152	Nguyễn Ngọc Mạnh	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử	x		
153	Nguyễn Ngọc Sáng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nhi		7720101	Y khoa
154	Nguyễn Ngọc Toàn	Nam		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
155	Nguyễn Ngọc Tú	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
156	Nguyễn Phương Lan	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
157	Nguyễn Quang Đại	Nam		Thạc sĩ	Tâm thần học		7720101	Y khoa
158	Nguyễn Quang Đạo	Nam		Thạc sĩ	Tai - Mũi - Họng		7720101	Y khoa
159	Nguyễn Quang Đức	Nam		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
160	Nguyễn Quang Thành	Nam		Thạc sĩ	Hóa học	x		
161	Nguyễn Quốc Khánh	Nam		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
162	Nguyễn Thanh Bình	Nam		Thạc sĩ	Y học nhiệt đới và sức khỏe quốc tế		7720110	Y học dự phòng

163	Nguyễn Thanh Hải	Nam	Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720301	Điều dưỡng
164	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ	Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
165	Nguyễn Thanh Tâm	Nữ	Thạc sĩ	Bào chế và công nghệ dược		7720201	Dược học
166	Nguyễn Thành Trung	Nam	Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
167	Nguyễn Thành Trung	Nam	Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
168	Nguyễn Thanh Xuân	Nữ	Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720301	Điều dưỡng
169	Nguyễn Thị Anh Thu	Nữ	Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
170	Nguyễn Thị Chăm	Nữ	Thạc sĩ	Tin học	x		
171	Nguyễn Thị Cúc	Nữ	Thạc sĩ	Hoá học	x		
172	Nguyễn Thị Dung	Nữ	Thạc sĩ	Dược liệu và Dược cổ truyền		7720201	Dược học
173	Nguyễn Thị Hải	Nữ	Thạc sĩ	Sinh học	x		
174	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
175	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
176	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	Đại học	Dược sĩ		7720201	Dược học
177	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	Thạc sĩ	Bác sĩ đa khoa	x		
178	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Pháp	x		
179	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
180	Nguyễn Thị Hoàng Trang	Nữ	Thạc sĩ	Sản phụ khoa		7720101	Y khoa
181	Nguyễn Thị Hồng Liên	Nữ	Thạc sĩ	Dị ứng và miễn dịch học	x		
182	Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Nữ	Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
183	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	Thạc sĩ	Toán	x		
184	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
185	Nguyễn Thị Hương	Nữ	Thạc sĩ	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
186	Nguyễn Thị Hương	Nữ	Thạc sĩ	Hóa học		7720201	Dược học
187	Nguyễn Thị Hường	Nữ	Thạc sĩ	Sản phụ khoa		7720101	Y khoa
188	Nguyễn Thị Hương Thảo	Nữ	Thạc sĩ	Toán	x		
189	Nguyễn Thị Huyền Sương	Nữ	Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
190	Nguyễn Thị Kim Hương	Nữ	Tiến sĩ	Sinh lý bệnh		7720110	Y học dự phòng

191	Nguyễn Thị Lan Oanh	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
192	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Da liễu		7720101	Y khoa
193	Nguyễn Thị Liên	Nữ		Thạc sĩ	Da liễu		7720101	Y khoa
194	Nguyễn Thị Mai Phương	Nữ		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		7720101	Y khoa
195	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
196	Nguyễn Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x		
197	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Nữ		Đại học	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
198	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng		7720101	Y khoa
199	Nguyễn Thị Ninh	Nữ		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
200	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720101	Y khoa
201	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Truyền nhiễm		7720301	Điều dưỡng
202	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Đại học	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
203	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
204	Nguyễn Thị Phương Mai	Nữ		Thạc sĩ	Hoá môi trường	x		
205	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Ung Thư	x		
206	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		7720101	Y khoa
207	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Hoá sinh	x		
208	Nguyễn Thị Quỳnh Thơ	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học di truyền	x		
209	Nguyễn Thị Thắm	Nữ		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
210	Nguyễn Thị Thành	Nữ		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức		7720101	Y khoa
211	Nguyễn Thị Thanh Bình	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
212	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
213	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
214	Nguyễn Thị Thanh Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Da liễu		7720101	Y khoa
215	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
216	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Y học cổ truyền dân tộc		7720115	Y học cổ truyền
217	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
218	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ		Tiến sĩ	Dược học		7720201	Dược học

219	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720115	Y học cổ truyền
220	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Mắt		7720101	Y khoa
221	Nguyễn Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Y học cổ truyền dân tộc		7720115	Y học cổ truyền
222	Nguyễn Thị Thùy	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
223	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Y học cổ truyền dân tộc		7720115	Y học cổ truyền
224	Nguyễn Thị Thúy Hiếu	Nữ		Thạc sĩ	Y học Nội khoa		7720101	Y khoa
225	Nguyễn Thị Thúy Hường	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
226	Nguyễn Thị Thùy Khuê	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học		7720201	Dược học
227	Nguyễn Thị Thùy Lê	Nữ		Đại học	Cử nhân Y học		7720115	Y học cổ truyền
228	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720301	Điều dưỡng
229	Nguyễn Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ	Nội Khoa		7720101	Y khoa
230	Nguyễn Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ	Nhi		7720101	Y khoa
231	Nguyễn Thị Tươi	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	x		
232	Nguyễn Thu Hiền	Nữ		Đại học	Tiếng Anh	x		
233	Nguyễn Thu Thùy	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
234	Nguyễn Thu Trang	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
235	Nguyễn Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Y học Gia đình		7720101	Y khoa
236	Nguyễn Tiến Đức	Nam		Đại học	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
237	Nguyễn Trần Quý	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
238	Nguyễn Trung Thành	Nam		Đại học	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
239	Nguyễn Trường Thịnh	Nam		Đại học	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
240	Nguyễn Tuấn Lượng	Nam		Thạc sĩ	Thần kinh		7720101	Y khoa
241	Nguyễn Văn Đẹp	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
242	Nguyễn Văn Dưỡng	Nam		Tiến sĩ	Hoá học	x		
243	Nguyễn Văn Hoàn	Nam		Thạc sĩ	Y học nhiệt đới và sức khỏe quốc tế		7720101	Y khoa
244	Nguyễn Văn Hùng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Dược lý		7720201	Dược học
245	Nguyễn Văn Khải	Nam	PGS	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		7720101	Y khoa
246	Nguyễn Văn Long	Nam		Thạc sĩ	CĐHA		7720101	Y khoa

247	Nguyễn Văn Mùi	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sinh lý		7720115	Y học cổ truyền
248	Nguyễn Văn Tâm	Nam		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720101	Y khoa
249	Nguyễn Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720101	Y khoa
250	Nguyễn Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Giải phẫu bệnh		7720101	Y khoa
251	Nguyễn Văn Thành	Nam		Đại học	Kỹ thuật y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
252	Nguyễn Văn Thúc	Nam		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
253	Nguyễn Việt Hà	Nữ		Thạc sĩ	Nhi		7720101	Y khoa
254	Nhữ Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Nhi		7720101	Y khoa
255	Nhữ Văn Thuấn	Nam		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	x		
256	Ninh Thị Kim Thu	Nữ		Thạc sĩ	Dược lý		7720201	Dược học
257	Phạm Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
258	Phạm Chính Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Bệnh học nội khoa		7720101	Y khoa
259	Phạm Hà Hưng	Nữ		Đại học	Dược Sĩ		7720201	Dược học
260	Phạm Hải Dương	Nam		Thạc sĩ	Y học cổ truyền dân tộc		7720115	Y học cổ truyền
261	Phạm Hồng Minh	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
262	Phạm Hồng Ngọc	Nữ		Đại học	Y học cổ truyền dân tộc		7720115	Y học cổ truyền
263	Phạm Huy Quynh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sinh lý bệnh học		7720115	Y học cổ truyền
264	Phạm Minh Khánh	Nam		Đại học	Xét nghiệm y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
265	Phạm Minh Khuê	Nam	PGS	Tiến sĩ	Vệ sinh dịch tễ		7720101	Y khoa
266	Phạm Minh Thảo	Nữ		Đại học	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
267	Phạm Quốc Hiệu	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
268	Phạm Tâm Long	Nam		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
269	Phạm Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
270	Phạm Thanh Hải	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
271	Phạm Thành Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Giải phẫu	x		
272	Phạm Thanh Nhân	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
273	Phạm Thị Anh	Nữ		Tiến sĩ	Dược cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
274	Phạm Thị Diễm	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa

275	Phạm Thị Hồng Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
276	Phạm Thị Huệ	Nữ		Đại học	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
277	Phạm Thị Khuyên	Nữ		Thạc sĩ	Sinh lý bệnh	x		
278	Phạm Thị Lanh	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
279	Phạm Thị Lộc	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
280	Phạm Thị Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
281	Phạm Thị Minh Thư	Nữ		Đại học	Y học dự phòng		7720110	Y học dự phòng
282	Phạm Thị Ngọc	Nữ		Đại học	Y học dự phòng		7720110	Y học dự phòng
283	Phạm Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Nhi		7720101	Y khoa
284	Phạm Thị Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Sinh lý	x		
285	Phạm Thị Nhung	Nữ		Đại học	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
286	Phạm Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Dược lý học		7720201	Dược học
287	Phạm Thị Quỳnh Vân	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
288	Phạm Thị Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Vi sinh học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
289	Phạm Thị Thư	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
290	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720301	Điều dưỡng
291	Phạm Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Mô & Phôi thai		7720101	Y khoa
292	Phạm Thị Thu Trang	Nữ		Tiến sĩ	Y khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
293	Phạm Thị Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720301	Điều dưỡng
294	Phạm Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	Y học chức năng	x		
295	Phạm Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Đạo đức Y sinh học		7720101	Y khoa
296	Phạm Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720201	Dược học
297	Phạm Thùy Linh	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
298	Phạm Tiến Dũng	Nam		Đại học	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
299	Phạm Tuấn Linh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
300	Phạm Văn Duyệt	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
301	Phạm Văn Hán	Nam	PGS	Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
302	Phạm Văn Liệu	Nam	PGS	Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	x		

303	Phạm Văn Linh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Miễn dịch học		7720501	Răng - Hàm - Mặt
304	Phạm Văn Mạnh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Tâm thần học		7720101	Y khoa
305	Phạm Văn Nhiên	Nam	PGS	Tiến sĩ	Bệnh học nội khoa		7720101	Y khoa
306	Phạm Văn Thúc	Nam	GS	Tiến sĩ	Sinh lý bệnh - DU'MD	x		
307	Phạm Văn Thương	Nam		Tiến sĩ	Ngoại tiêu hóa		7720101	Y khoa
308	Phạm Văn Thường	Nam		Thạc sĩ	Thế dục thế chất	x		
309	Phạm Văn Trường	Nam		Thạc sĩ	Dược lý		7720201	Dược học
310	Phạm Văn Tuy	Nam		Thạc sĩ	Giải phẫu bệnh lý		7720101	Y khoa
311	Phan Đức Cường	Nam		Đại học	Bác sĩ Đa khoa		7720101	Y khoa
312	Phan Minh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học	x		
313	Phan Thị Thanh Giang	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720501	Răng - Hàm - Mặt
314	Phan Văn Tuấn	Nam		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
315	Phan Xuân Cường	Nam		Đại học	Bác sĩ		7720101	Y khoa
316	Phùng Chí Thiện	Nam		Thạc sĩ	Nội hô hấp		7720101	Y khoa
317	Phùng Thị Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Tai Mũi Họng		7720101	Y khoa
318	Phùng Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tai - Mũi - Họng		7720101	Y khoa
319	Phùng Văn Duyên	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
320	Tạ Hùng Sơn	Nam		Thạc sĩ	Tai - Mũi - Họng		7720101	Y khoa
321	Thái Lan Anh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720301	Điều dưỡng
322	Thái Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Sân phụ khoa		7720101	Y khoa
323	Tiên Hạnh Nhi	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
324	Trần Danh Tiến Thịnh	Nam		Đại học	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
325	Trần Đức Tâm	Nam		Thạc sĩ	Nhi		7720101	Y khoa
326	Trần Đức Trung	Nam		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720301	Điều dưỡng
327	Trần Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Tai - Mũi - Họng		7720101	Y khoa
328	Trần Huy Duy	Nam		Đại học	Bác sĩ Đa khoa		7720101	Y khoa
329	Trần Minh Công	Nam		Đại học	Kỹ thuật y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
330	Trần Phương Linh	Nữ		Đại học	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt

331	Trần Quang Phục	Nam	PGS	Tiến sĩ	Bệnh lao		7720101	Y khoa
332	Trần Thanh Tùng	Nam		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
333	Trần Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	x		
334	Trần Thị An Huy	Nữ		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
335	Trần Thị Bích Hồi	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
336	Trần Thị Hà Giang	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Pháp	x		
337	Trần Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Nhi		7720101	Y khoa
338	Trần Thị Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
339	Trần Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Giải phẫu bệnh		7720101	Y khoa
340	Trần Thị Liên	Nữ		Thạc sĩ	Truyền nhiễm		7720101	Y khoa
341	Trần Thị Ngân	Nữ		Tiến sĩ	Dược học		7720201	Dược học
342	Trần Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Y sinh		7720101	Y khoa
343	Trần Thị Quyên	Nữ		Đại học	Dược sĩ		7720201	Dược học
344	Trần Thị Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Sinh lý	x		
345	Trần Thị Thanh Bình	Nữ		Thạc sĩ	Mô & Phôi thai		7720101	Y khoa
346	Trần Thị Thanh Loan	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
347	Trần Thị Thanh Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Tai Mũi Họng		7720101	Y khoa
348	Trần Thị Thoa	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
349	Trần Thị Thu Hằng	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa	x		
350	Trần Thị Thu Hiền	Nữ		Đại học	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
351	Trần Thị Thủy	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa	x		
352	Trần Thị Thúy Hà	Nữ		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
353	Trần Thị Xen	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Y sinh	x		
354	Trần Thu Hà	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
355	Trần Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
356	Trần Vân Anh	Nữ		Đại học	Dược sĩ		7720201	Dược học
357	Trần Văn Đức	Nam		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
358	Trần Văn Dũng	Nam		Thạc sĩ	Nội Khoa		7720101	Y khoa

359	Trần Xuân Bách	Nam		Đại học	Bác sĩ đa khoa	x		
360	Trịnh Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Tin học	x		
361	Trịnh Đình Thanh	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
362	Trịnh Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Nội Khoa		7720101	Y khoa
363	Trịnh Ngọc Nam	Nam		CK cấp II	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
364	Trịnh Thanh Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
365	Trịnh Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Vi sinh y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
366	Trịnh Thị Lý	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
367	Trịnh Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Pháp	x		
368	Trịnh Thị Thùy	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
369	Trịnh Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
370	Trương Đình Phong	Nam		Đại học	Dược sĩ		7720201	Dược học
371	Trương Thành Kiên	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
372	Trương Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế Chính trị	x		
373	Võ Thị Thanh Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Ký sinh trùng		7720110	Y học dự phòng
374	Vũ Đức Minh	Nam		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	x		
375	Vũ Khánh Toàn	Nam		Thạc sĩ	Mắt		7720101	Y khoa
376	Vũ Mạnh Tân	Nam		Tiến sĩ	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
377	Vũ Ngọc Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	x		
378	Vũ Quang Hiến	Nam		Đại học	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
379	Vũ Quang Hưng	Nam		Tiến sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
380	Vũ Sỹ Khang	Nam	PGS	Tiến sĩ	Mô & Phôi thai		7720501	Răng - Hàm - Mặt
381	Vũ Thành Đông	Nam		Thạc sĩ	Sinh lý	x		
382	Vũ Thị Ánh Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Nhi		7720101	Y khoa
383	Vũ Thị Cẩm Doanh	Nữ		Thạc sĩ	Điều Dưỡng		7720301	Điều dưỡng
384	Vũ Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Dị ứng và miễn dịch LS	x		
385	Vũ Thị Kim Loan	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Hoá học	x		
386	Vũ Thị Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7720101	Y khoa

387	Vũ Thị Ngoan	Nữ		Đại học	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
388	Vũ Thị Nhi	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720115	Y học cổ truyền
389	Vũ Thị Nữ	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
390	Vũ Thị Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		7720201	Dược học
391	Vũ Thị Thơm	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	x		
392	Vũ Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
393	Vũ Thị Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		7720301	Điều dưỡng
394	Vũ Thị Yến	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
395	Vũ Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và Độc chất		7720201	Dược học
396	Vũ Thúy Hà	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
397	Vũ Văn Quang	Nam		Tiến sĩ	Nhi		7720101	Y khoa
398	Vũ Văn Sản	Nam	PGS	Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng		7720101	Y khoa
399	Vũ Văn Thái	Nam		Tiến sĩ	Ký sinh trùng		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
400	Vương Đức Nam	Nam		Đại học	Bác sĩ Đa khoa		7720101	Y khoa
401	Vương Thị Thuý	Nữ		Thạc sĩ	Tâm thần học		7720101	Y khoa

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
1	Bùi Mạnh Côn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
2	Bùi Ngọc Lan	Nữ		Tiến sĩ	Y học		7720101	Y khoa
3	Bùi Thanh Doanh	Nam		Tiến sĩ	Ngoại lồng ngực		7720101	Y khoa
4	Bùi Thị Minh Thu	Nữ		CK cấp II	Sản khoa		7720301	Điều dưỡng
5	Bùi Thị Nhị	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
6	Bùi Thị Thao	Nữ		CK cấp I	Nội khoa		7720101	Y khoa

7	Bùi Thị Thu Hằng	Nữ		CK cấp I	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
8	Bùi Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
9	Bùi Văn Chiến	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
10	Bùi Văn Chiến	Nam		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
11	Bùi Vi Thế	Nam		CK cấp II	Quản lý y tế		7720110	Y học dự phòng
12	Bùi Vũ Huy	Nam	PGS	Tiến sĩ	Truyền nhiễm		7720101	Y khoa
13	Cần Thị Bích Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
14	Cao Thị Bích Hạnh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Gây mê hồi sức		7720301	Điều dưỡng
15	Cao Tiến Đức	Nam	GS	Tiến sĩ	Tâm thần		7720101	Y khoa
16	Đàm Đức Thắng	Nam		Tiến sĩ	Tâm thần		7720101	Y khoa
17	Đàm Đức Tiến	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Sinh học		7720201	Dược học
18	Đàm Quang Sơn	Nam		CK cấp II	Hô hấp		7720101	Y khoa
19	Đàm Văn Việt	Nam		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
20	Đặng Chiêu Dương	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
21	Đặng Quang Chung	Nam		Thạc sĩ	Hồi sức cấp cứu		7720301	Điều dưỡng
22	Đặng Quang Hưng	Nam		Thạc sĩ	Tim mạch		7720101	Y khoa
23	Đặng Quốc Hùng	Nam		CK cấp II	Chấn thương chỉnh hình		7720101	Y khoa
24	Đặng Việt Sơn	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
25	Đặng Vĩnh Hiệp	Nam		Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		7720101	Y khoa
26	Đặng Vũ Hải	Nam	PGS	Tiến sĩ	Răng hàm mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
27	Đào Mạnh Cường	Nam		CK cấp I	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
28	Đào Quang Minh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
29	Đào Thị Lan Anh	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
30	Đào Thị Thanh Mai	Nữ		CK cấp II	Tâm thần		7720101	Y khoa
31	Đào Văn Nam	Nam		Thạc sĩ	Dược học		7720201	Dược học
32	Đào Văn Tùng	Nam		Tiến sĩ	Hóa sinh Y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
33	Đào Việt Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
34	Đậu Huy Hoàn	Nam		Tiến sĩ	Dịch tễ học		7720110	Y học dự phòng

35	Đinh Thế Dũng	Nam		Tiến sĩ	Hóa học	x		
36	Đinh Thế Hùng	Nam		Tiến sĩ	Chấn thương chỉnh hình và tạo hình		7720301	Điều dưỡng
37	Đinh Thị Phương Lan	Nữ		CK cấp II	Nội hô hấp		7720101	Y khoa
38	Đỗ Hùng Kiên	Nam		Tiến sĩ	Ung thư		7720101	Y khoa
39	Đỗ Mạnh Cường	Nam	PGS	Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
40	Đỗ Mạnh Thắng	Nam		Thạc sĩ	Phẫu thuật đại cương		7720301	Điều dưỡng
41	Đỗ Mạnh Thắng	Nam		Tiến sĩ	Ngoại Thần kinh- Sọ não		7720101	Y khoa
42	Đỗ Ngọc Hải	Nam		Tiến sĩ	Hóa sinh		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
43	Đỗ Quang Út	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
44	Đỗ Thị Quỳnh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
45	Đỗ Thị Thu Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Da liễu		7720101	Y khoa
46	Đỗ Tiến Hanh	Nam		CK cấp II	Nội hô hấp		7720101	Y khoa
47	Đoàn Hồng Quang	Nam		Tiến sĩ	Tâm thần		7720101	Y khoa
48	Doãn Ngọc Hải	Nam	PGS	Tiến sĩ	Y khoa		7720110	Y học dự phòng
49	Đoàn Quốc Khánh	Nam		CK cấp II	Chẩn đoán hình ảnh		7720101	Y khoa
50	Đoàn Thị Hà	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
51	Đoàn Thị Mai Hương	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ và Sinh hữu cơ		7720201	Dược học
52	Đoàn Thị Mai Thanh	Nữ		Tiến sĩ	Dịch tễ học		7720101	Y khoa
53	Đoàn Thị Ngóng	Nữ		CK cấp I	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
54	Đoàn Tố Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Y học		7720101	Y khoa
55	Đồng Trung Kiên	Nam		CK cấp II	Quản lý y tế		7720110	Y học dự phòng
56	Dương Đình Chính	Nam	PGS	Tiến sĩ	Thần kinh		7720110	Y học dự phòng
57	Dương Quốc Chính	Nam		Tiến sĩ	Sinh học phân tử		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
58	Dương Thị Thanh Tú	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720101	Y khoa
59	Dương Văn Đoàn	Nam		CK cấp II	Nhi khoa		7720101	Y khoa
60	Hồ Sỹ Hùng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sản phụ khoa		7720101	Y khoa
61	Hoàng Minh Quang	Nam		Thạc sĩ	Nội tim mạch		7720101	Y khoa
62	Hoàng Ngọc Anh	Nam		CK cấp II	Nhi khoa		7720101	Y khoa

63	Hoàng Sơn	Nam		CK cấp II	Nhi - Truyền nhiễm		7720101	Y khoa
64	Hoàng Tuấn Anh	Nam		CK cấp II	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
65	Hoàng Văn Phóng	Nam		Tiến sĩ	Huyết học truyền máu		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
66	Khổng Hữu Cương	Nam		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
67	Lại Thị Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Vi sinh y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
68	Lê Anh Tuấn	Nam		Đại học	Bác sĩ đa khoa		7720301	Điều dưỡng
69	Lê Đức Nguyên	Nam		CK cấp II	Nội hô hấp		7720101	Y khoa
70	Lê Hoàng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Phụ khoa		7720101	Y khoa
71	Lê Minh Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Chấn thương chỉnh hình		7720101	Y khoa
72	Lê Minh Quang	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ung thư		7720101	Y khoa
73	Lê Minh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
74	Lê Ngọc Tuyền	Nam	PGS	Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
75	Lê Thanh Hải	Nam	PGS	Tiến sĩ	Y học		7720101	Y khoa
76	Lê Thị Dung	Nữ		CK cấp II	Sản phụ khoa		7720101	Y khoa
77	Lê Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Y học biển		7720101	Y khoa
78	Lê Thị Hồng Minh	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thực phẩm		7720201	Dược học
79	Lê Thị Minh Hương	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Y học		7720101	Y khoa
80	Lê Thị Minh Luyến	Nữ		CK cấp II	Nhi khoa		7720101	Y khoa
81	Lê Thị Phượng	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
82	Lê Thị Tâm	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
83	Lê Thị Thanh Hà	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
84	Lê Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
85	Lê Thị Thu Lan	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
86	Lê Tuấn Anh	Nữ		Thạc sĩ	Phẫu thuật đại cương		7720101	Y khoa
87	Lê Văn Mạng	Nam		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720301	Điều dưỡng
88	Lê Văn Nhuận	Nam		CK cấp II	Nội tim mạch		7720101	Y khoa
89	Lê Văn Thiệu	Nam		Tiến sĩ	Nội tiêu hóa		7720101	Y khoa
90	Lê Xuân Ngọc	Nam		Tiến sĩ	Y học		7720101	Y khoa

91	Lê Xuân Nguyên	Nam		CK cấp I	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
92	Lương Trần Khuê	Nữ		Tiến sĩ	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
93	Lương Xuân Tuyến	Nam		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720101	Y khoa
94	Lưu Thị Hồng	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Phụ sản		7720101	Y khoa
95	Lưu Thị Mỹ Thục	Nữ		Tiến sĩ	Dinh dưỡng		7720101	Y khoa
96	Lưu Vũ Dũng	Nam		Tiến sĩ	Hóa sinh Y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
97	Ma Hoàng Long	Nam		CK cấp I	Ngoại		7720115	Y học cổ truyền
98	Ngô Anh Thế	Nam		Tiến sĩ	Truyền nhiễm và bệnh nhiệt đới		7720101	Y khoa
99	Ngô Ngọc Đức	Nam		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
100	Ngô Quốc Dinh	Nam		CK cấp II	Gây mê hồi sức		7720101	Y khoa
101	Ngô Thị Hương Lan	Nữ		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
102	Ngô Thị Thu Hà	Nữ		CK cấp II	Tâm thần		7720101	Y khoa
103	Ngô Thị Tính	Nữ		Tiến sĩ	Ung thư		7720101	Y khoa
104	Ngô Thị Vân	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
105	Nguyễn Anh Dũng	Nam		Thạc sĩ	Y học nội khoa		7720101	Y khoa
106	Nguyễn Anh Dũng	Nam		CK cấp II	Nội khoa		7720101	Y khoa
107	Nguyễn Bá Phước	Nam		Tiến sĩ	Ung thư		7720101	Y khoa
108	Nguyễn Bảo Nam	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
109	Nguyễn Bích Diệp	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
110	Nguyễn Bích Vân	Nữ		CK cấp II	Nhi khoa - thận tiết niệu		7720101	Y khoa
111	Nguyễn Công Bình	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
112	Nguyễn Đình Tảo	Nam	GS	Tiến sĩ	Y dược		7720101	Y khoa
113	Nguyễn Đức Sơn	Nam		CK cấp II	Nội chung		7720101	Y khoa
114	Nguyễn Đức Thành	Nam		Tiến sĩ	Phẫu thuật tạo hình- Giải phẫu		7720101	Y khoa
115	Nguyễn Đức Trọng	Nam	GS	Tiến sĩ	Y học lao động và bệnh nghề nghiệp		7720110	Y học dự phòng
116	Nguyễn Duy Hùng	Nam		CK cấp II	Quản lý y tế		7720110	Y học dự phòng
117	Nguyễn Duy Trinh	Nam		Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		7720101	Y khoa
118	Nguyễn Duy Tuấn	Nam		CK cấp II	Ngoại-Nhi		7720101	Y khoa

119	Nguyễn Hải Hà	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học phân tử		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
120	Nguyễn Hồng Đạo	Nam		CK cấp II	Chấn thương chỉnh hình		7720301	Điều dưỡng
121	Nguyễn Hồng Huệ	Nữ		CK cấp II	Nội chung		7720101	Y khoa
122	Nguyễn Minh Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Hóa sinh Y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
123	Nguyễn Ngọc Khánh	Nữ		Tiến sĩ	Y học		7720101	Y khoa
124	Nguyễn Phạm Anh Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Nhi - Tiêu hóa		7720101	Y khoa
125	Nguyễn Quang Bình	Nam	PGS	Tiến sĩ	Gây mê hồi sức		7720501	Răng - Hàm - Mặt
126	Nguyễn Quang Chính	Nam		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
127	Nguyễn Quang Hùng	Nam		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720101	Y khoa
128	Nguyễn Quang Hùng	Nam		Tiến sĩ	Ung thư		7720301	Điều dưỡng
129	Nguyễn Quang Trung	Nam		Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720110	Y học dự phòng
130	Nguyễn Quốc Hùng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		7720101	Y khoa
131	Nguyễn Thắng Toàn	Nam		Tiến sĩ	Hồi sức cấp cứu		7720101	Y khoa
132	Nguyễn Thanh Hồi	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nội hô hấp		7720101	Y khoa
133	Nguyễn Thế Hạnh	Nam		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
134	Nguyễn Thế May	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720301	Điều dưỡng
135	Nguyễn Thị Ánh Hường	Nữ		CK cấp II	Nhi hô hấp		7720101	Y khoa
136	Nguyễn Thị Hải Hà	Nữ		Tiến sĩ	Vệ sinh xã hội học và tổ chức y tế		7720101	Y khoa
137	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
138	Nguyễn Thị Hoàng Hoa	Nữ		CK cấp II	Dược học		7720201	Dược học
139	Nguyễn Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
140	Nguyễn Thị Huệ	Nữ		Tiến sĩ	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
141	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
142	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ		Tiến sĩ	Phục hồi chức năng		7720101	Y khoa
143	Nguyễn Thị Lê Hương	Nữ		CK cấp II	Nhi khoa - Hô hấp		7720101	Y khoa
144	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ		CK cấp II	Sản khoa		7720301	Điều dưỡng
145	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ		Đại học	Kỹ thuật y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
146	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ		Tiến sĩ	Y học		7720101	Y khoa

147	Nguyễn Thị Minh Lan	Nữ		CK cấp II	Nội hô hấp		7720101	Y khoa
148	Nguyễn Thị Minh Thu	Nữ		Tiến sĩ	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
149	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Nữ		CK cấp II	Nhi khoa		7720101	Y khoa
150	Nguyễn Thị Nga	Nữ		CK cấp I	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
151	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ		CK cấp I	Huyết học truyền máu		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
152	Nguyễn Thị Ngọc Vân	Nữ		CK cấp II	Tâm thần		7720101	Y khoa
153	Nguyễn Thị Ngọc Yến	Nữ		Thạc sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
154	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ		CK cấp II	Quản lý y tế		7720110	Y học dự phòng
155	Nguyễn Thị Quyển	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
156	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	Nữ		CK cấp I	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
157	Nguyễn Thị Thanh Phượng	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
158	Nguyễn Thị Thanh Thu	Nữ		Thạc sĩ	Y học		7720101	Y khoa
159	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Nữ		CK cấp I	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
160	Nguyễn Thị Thu	Nữ		CK cấp II	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
161	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
162	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		CK cấp II	Huyết học truyền máu		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
163	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
164	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Thần kinh		7720101	Y khoa
165	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Huyết học truyền máu		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
166	Nguyễn Thị Thùy Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng
167	Nguyễn Thị Yến	Nữ		CK cấp II	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
168	Nguyễn Thu Hạnh	Nữ		CK cấp I	Nội khoa		7720110	Y học dự phòng
169	Nguyễn Thúy Hằng	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
170	Nguyễn Trần Hùng	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ vật liệu Nano	x		
171	Nguyễn Trường Giang	Nam		Thạc sĩ	Giải phẫu bệnh		7720101	Y khoa
172	Nguyễn Trường Sơn	Nam	GS	Tiến sĩ	Sinh lý học		7720101	Y khoa
173	Nguyễn Tuấn Hưng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế		7720110	Y học dự phòng
174	Nguyễn Văn Học	Nam	PGS	Tiến sĩ	Phẫu thuật đại cương		7720101	Y khoa

175	Nguyễn Văn Hương	Nam		Tiến sĩ	Phẫu thuật đại cương		7720101	Y khoa
176	Nguyễn Văn Lâm	Nam		Tiến sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
177	Nguyễn Văn Lưu	Nam		CK cấp II	Quản lý y tế		7720110	Y học dự phòng
178	Nguyễn Văn Sơn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sức khỏe nghề nghiệp		7720110	Y học dự phòng
179	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sức khỏe tâm thần		7720101	Y khoa
180	Nguyễn Việt Dũng	Nam		CK cấp II	Chấn thương chỉnh hình		7720301	Điều dưỡng
181	Nguyễn Xuân Hiền	Nam	PGS	Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		7720101	Y khoa
182	Nguyễn Xuân Hợi	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sản phụ khoa		7720101	Y khoa
183	Nguyễn Xuân Thành	Nam		CK cấp II	Gây mê hồi sức		7720101	Y khoa
184	Nguyễn Xuân Thực	Nam	PGS	Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
185	Phạm Cẩm Phương	Nữ		Tiến sĩ	Ung thư		7720101	Y khoa
186	Phạm Đức Phúc	Nam		Tiến sĩ	Dịch tễ học		7720110	Y học dự phòng
187	Phạm Khắc Tùng	Nam		Thạc sĩ	Y học chức năng		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
188	Phạm Ngọc Nhiên	Nam		CK cấp II	Chẩn đoán hình ảnh		7720101	Y khoa
189	Phạm Như Hải	Nam	PGS	Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
190	Phạm Thanh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
191	Phạm Thị Hoài Thanh	Nữ		CK cấp II	Hồi sức cấp cứu		7720101	Y khoa
192	Phạm Thị Lý	Nữ		Tiến sĩ	Hóa sinh	x		
193	Phạm Thị Mai Anh	Nữ		Tiến sĩ	Sản phụ khoa		7720101	Y khoa
194	Phạm Thị Nhữ	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
195	Phạm Thị Phương Nam	Nữ		Tiến sĩ	Nội khoa		7720101	Y khoa
196	Phạm Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
197	Phạm Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720301	Điều dưỡng
198	Phạm Thị Thu Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
199	Phạm Thị Thu Hiền	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
200	Phạm Thị Việt Hương	Nữ		Tiến sĩ	Ung thư		7720101	Y khoa
201	Phạm Thu Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Y học		7720101	Y khoa
202	Phạm Thu Hương	Nữ		CK cấp I	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng

203	Phạm Văn Chung	Nam		Tiến sĩ	Hóa học		7720201	Dược học
204	Phạm Văn Cường	Nam		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
205	Phạm Văn Thành	Nam		CK cấp II	Sản phụ khoa		7720101	Y khoa
206	Phạm Văn Trung	Nam		Tiến sĩ	Phẫu thuật lồng ngực		7720101	Y khoa
207	Phan Hồng Hải	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
208	Phan Lê Thu Hằng	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Dịch tễ học		7720110	Y học dự phòng
209	Phan Quang Anh	Nam		CK cấp II	Sản phụ khoa		7720101	Y khoa
210	Phan Thị Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Nhi - Tiêu hóa		7720101	Y khoa
211	Phan Thị Thúy Ngân	Nữ		CK cấp II	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
212	Phan Thị Tuyết Lan	Nữ		CK cấp II	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
213	Phan Thị Tuyết Lan	Nữ		CK cấp II	Ngoại khoa		7720301	Điều dưỡng
214	Phan Thị Yến	Nữ		CK cấp II	Tâm thần		7720101	Y khoa
215	Phan Xuân Trường	Nam		CK cấp II	Lao		7720101	Y khoa
216	Phó Nhật Tân	Nam		CK cấp II	Nhi hô hấp		7720101	Y khoa
217	Phùng Đức Lâm	Nam		Tiến sĩ	Thần kinh		7720101	Y khoa
218	Phùng Thị Bích Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Y khoa		7720101	Y khoa
219	Phùng Thị Tường Vi	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
220	Phương Thiện Thương	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Dược học		7720201	Dược học
221	Quế Trâm Anh	Nam		Tiến sĩ	Ký sinh trùng		7720110	Y học dự phòng
222	Tạ Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Nhi - Hồi sức		7720101	Y khoa
223	Tạ Mạnh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Dược học		7720201	Dược học
224	Tăng Xuân Hải	Nam		CK cấp II	Tai Mũi Họng		7720110	Y học dự phòng
225	Tăng Xuân Khoa	Nam		CK cấp II	Nội chung		7720101	Y khoa
226	Trần Anh Cường	Nam		Tiến sĩ	Ung thư		7720101	Y khoa
227	Trần Anh Quỳnh	Nam		Tiến sĩ	Ngoại tiêu hóa		7720101	Y khoa
228	Trần Đăng Khoa	Nam		Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
229	Trần Đức	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ngoại tiết niệu		7720101	Y khoa
230	Trần Đức	Nam		Tiến sĩ	Virus học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học

231	Trần Đức Hậu	Nam		Tiến sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa
232	Trần Minh Cảnh	Nam		CK cấp II	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
233	Trần Minh Diễn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nhi - Hồi sức		7720101	Y khoa
234	Trần Quang Hưng	Nam		Thạc sĩ	Ung thư		7720101	Y khoa
235	Trần Song Giang	Nam		Tiến sĩ	Nội- Tim mạch		7720101	Y khoa
236	Trần Thị Hồng Minh	Nữ		Tiến sĩ	Y học cổ truyền		7720115	Y học cổ truyền
237	Trần Thị Ngọc Hòa	Nữ		CK cấp II	Nhi khoa		7720101	Y khoa
238	Trần Thị Quỳnh Chi	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Sức khỏe nghề nghiệp		7720101	Y khoa
239	Trần Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý hành chính công		7720110	Y học dự phòng
240	Trần Thị Thu Hiền	Nữ		CK cấp II	Nhãn khoa		7720101	Y khoa
241	Trần Thị Thu Vân	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Trung Y lâm sàng		7720115	Y học cổ truyền
242	Trần Thị Việt Phương	Nữ		CK cấp II	Sản khoa		7720301	Điều dưỡng
243	Trần Văn Diễn	Nam		CK cấp II	Quản lý y tế		7720110	Y học dự phòng
244	Trần Văn Mạnh	Nam		CK cấp II	Sân phụ khoa		7720101	Y khoa
245	Trần Văn Thành	Nam		CK cấp II	Nội khoa		7720301	Điều dưỡng
246	Trần Viết Tiếp	Nam		Tiến sĩ	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
247	Triệu Triều Dương	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ngoại tiêu hóa		7720101	Y khoa
248	Trịnh Quang Dũng	Nam		Tiến sĩ	Phục hồi chức năng		7720101	Y khoa
249	Trịnh Thị Nga	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
250	Trịnh Thị Thái Hà	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
251	Trương Minh Hải	Nam		CK cấp II	Gây mê hồi sức		7720301	Điều dưỡng
252	Trương Thanh Tùng	Nam		Tiến sĩ	Ngoại tiết niệu		7720101	Y khoa
253	Trương Thị An	Nữ		CK cấp I	Hóa sinh	x		
254	Trương Thị Mai Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Nhi - Truyền nhiễm		7720101	Y khoa
255	Trương Tuyết Mai	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Dinh dưỡng		7720110	Y học dự phòng
256	Võ Thị Minh Thái	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
257	Võ Thị Thúy Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt		7720501	Răng - Hàm - Mặt
258	Vũ Chí Dũng	Nam		Tiến sĩ	Nhi khoa		7720101	Y khoa

259	Vũ Đức Long	Nam	PGS	Tiến sĩ	Y tế công cộng		7720110	Y học dự phòng
260	Vũ Đức Thắng	Nam		CK cấp II	Sản khoa		7720301	Điều dưỡng
261	Vũ Đức Thụ	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa		7720301	Điều dưỡng
262	Vũ Duy Hưng	Nữ		CK cấp II	Nhi khoa		7720101	Y khoa
263	Vũ Duy Trường	Nam		CK cấp II	Chấn thương chỉnh hình		7720101	Y khoa
264	Vũ Hải Vinh	Nam		Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm		7720101	Y khoa
265	Vũ Hữu Quyền	Nam		CK cấp II	Nhi khoa		7720101	Y khoa
266	Vũ Ngọc Trường	Nam		CK cấp II	Nội hô hấp		7720101	Y khoa
267	Vũ Quang Vinh	Nam		Tiến sĩ	Phụ sản		7720101	Y khoa
268	Vũ Thị Bích Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7720110	Y học dự phòng
269	Vũ Thị Bích Loan	Nữ		Tiến sĩ	Sản phụ khoa		7720101	Y khoa
270	Vũ Thị Minh Thu	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7720301	Điều dưỡng
271	Vũ Thị Xuân	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
272	Vũ Tuấn Anh	Nam		CK cấp II	Ngoại khoa		7720101	Y khoa
273	Vũ Văn Tâm	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sản phụ khoa		7720101	Y khoa
274	Vũ Việt Thanh	Nữ		Đại học	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
275	Vương Đình Cường	Nam		Thạc sĩ	Bệnh học Nội khoa		7720101	Y khoa

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học (Không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định tại điều 5 – Chương II – Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tuyển sinh trên phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2020 theo từng ngành học.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7720101	Y khoa	966/QĐ-BGDĐT	15/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1979	2019
2	7720110	Y học dự phòng	966/QĐ-BGDĐT	15/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2019
3	7720115	Y học cổ truyền	966/QĐ-BGDĐT	15/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2019
4	7720201	Dược học	966/QĐ-BGDĐT	15/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2019
5	7720301	Điều dưỡng	966/QĐ-BGDĐT	15/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2019
6	7720501	Răng - Hàm - Mặt	966/QĐ-BGDĐT	15/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2019
7	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	966/QĐ-BGDĐT	15/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2019

b) *Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

TT	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu
Tổng chỉ tiêu đào tạo 2020 là 1190 trong đó có 50 chỉ tiêu Y khoa đào tạo cho lưu học sinh Lào, chỉ tiêu còn lại như sau:					
1	Y khoa (B)	7720101B	Toán, Hóa, Sinh	B00	350
2	Y khoa (A)	7720101A	Toán, Lý, Hóa	A00	150
3	Y học dự phòng	7720110	Toán, Hóa, Sinh	B00	60
4	Y học cổ truyền	7720115	Toán, Hóa, Sinh	B00	70
5	Răng hàm mặt	7720501	Toán, Hóa, Sinh	B00	80
6	Dược học (B)	7720201B	Toán, Hóa, Sinh	B00	60
7	Dược học (A)	7720201A	Toán, Lý, Hóa	A00	60
8	Dược học (D)	7720201D	Toán, Hóa, Anh	D07	30
9	Điều dưỡng	7720301	Toán, Hóa, Sinh	B00	200
10	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Toán, Hóa, Sinh	B00	80
Tổng cộng					1140

1.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

Theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định

1.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...*

- Mã trường: **YPB**

- Mã ngành, tổ hợp xét tuyển (như bảng phần 1.4 trên)

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ thí sinh được ĐKXT không giới hạn số nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất)

+ đối với từng ngành, thí sinh được xét bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký;

+ với mỗi thí sinh nếu ĐKXT vào nhiều ngành trong trường thì việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng; thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng kí;

+ Điểm trúng tuyển được tính riêng theo từng ngành (xét điểm từ cao xuống thấp cho đủ chỉ tiêu).

- *Điều kiện phụ trong xét tuyển:* đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì trường sẽ xét trúng tuyển dựa trên tiêu chí ưu tiên theo thứ tự như sau, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn:

+ Với tổ hợp môn Toán học, Hóa học, Sinh học: Ưu tiên 1: tổng điểm 3 môn chưa làm tròn; ưu tiên 2: môn Sinh học, ưu tiên 3: môn Hóa học, ưu tiên 4: môn Toán học.

+ Với tổ hợp môn Toán học, Hóa học, Vật lý: Ưu tiên 1: tổng điểm 3 môn chưa làm tròn; ưu tiên 2: môn Hóa học, ưu tiên 2: môn Toán học, ưu tiên 3: môn Vật lý.

+ Với tổ hợp môn Toán học, Hóa học, Tiếng Anh: Ưu tiên 1: tổng điểm 3 môn chưa làm tròn; ưu tiên 2: môn Hóa học, ưu tiên 2: môn Toán học, ưu tiên 3: môn Tiếng Anh.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thí tuyển; các điều kiện xét tuyển/thí tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Theo quy định tại điều 7 – Chương II – Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

a. Chính sách ưu tiên theo đối tượng :

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 điều 7 - Chương II – Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

b. Đối tượng tuyển thẳng

- Những thí sinh được qui định tại khoản a, b khoản 2 điều 7 của qui chế tuyển sinh; những thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Toán học, Hóa học, Sinh học; những thí sinh đạt giải nhất, nhì kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Toán học, Hóa học, Sinh học và những thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành;

- Những thí sinh đạt giải ba kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Toán học, Hóa học, Sinh học đã tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS 5.0 trở lên, hoặc TOEFL iBT 50 trở lên được tuyển thẳng vào ngành Y khoa, Răng hàm mặt;

- Những thí sinh đạt giải ba kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Toán học, Hóa học, Sinh học đã tốt nghiệp THPT được tuyển thẳng vào ngành Y học dự phòng, Y học cổ truyền, Dược học, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học;

- Những thí sinh đạt giải nhất, nhì và ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia chuyên ngành phù hợp với ngành y đã tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS 5.0 trở lên, hoặc TOEFL iBT 50 trở lên hoặc có bài báo quốc tế được Hiệu trưởng, Hội đồng khoa học của trường xem xét kết quả đề tài, dự án đã đạt giải để xét tuyển thẳng vào ngành Y khoa, Răng hàm mặt;

- Những thí sinh đạt giải nhất, nhì và ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia chuyên ngành phù hợp với ngành y đã tốt nghiệp THPT được Hiệu trưởng, Hội đồng khoa học của trường xem xét kết quả đề tài, dự án đã đạt giải để xét tuyển thẳng vào ngành Y học dự phòng, Y học cổ truyền, Dược học, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học;

- Số lượng tuyển thẳng tối đa 10% chỉ tiêu của mỗi chuyên ngành. Nếu số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng vượt quá 10% chỉ tiêu của mỗi chuyên ngành, nhà trường sẽ xét tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Với các thí sinh được miễn kỳ thi THPT quốc gia: ưu tiên 1: theo thứ tự giải, ưu tiên 2: chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế, ưu tiên 3: điểm tổng kết 3 năm THPT;

+ Với các thí sinh phải thi THPT quốc gia: với tổ hợp môn Toán học, Hóa học, Sinh học: ưu tiên 1: tổng điểm 3 môn, ưu tiên 2: môn Sinh học, ưu tiên 3: môn Hóa học, ưu tiên 4: môn Toán học; với tổ hợp môn Toán học, Hóa học, Vật lý: Ưu tiên 1: tổng điểm 3 môn, ưu tiên 2: môn Hóa học, ưu tiên 3: môn Toán học, ưu tiên 4: môn Vật lý; với tổ hợp môn Toán học, Hóa học, Tiếng Anh: Ưu tiên 1: tổng điểm 3 môn, ưu tiên 2: môn Hóa học, ưu tiên 3: môn Toán học, ưu tiên 4: môn Tiếng Anh;

c. Đối tượng ưu tiên xét tuyển (áp dụng cho các thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng)

Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Toán học, Hóa học, Sinh học đã tốt nghiệp THPT được cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển với mức điểm cộng như sau:

+ Đạt giải nhất: cộng 4,0 điểm

+ Đạt giải nhì: cộng 3,0 điểm

+ Đạt giải ba: cộng 2,0 điểm

d. Ưu tiên theo khu vực: thực hiện theo khoản 4 điều 7 - Chương II – Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

e. Khung điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) không nhân hệ số theo thang điểm 10.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Theo quy định tại khoản 2 - điều 5 - Chương II - Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm của trường như sau:

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
Y dược	970.000đ/tháng	1.070.000đ/tháng	1.180.000đ/tháng	1.300.000đ/tháng	1.430.000đ/tháng

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

1.12.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Tháng 10 năm 2020

1.12.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Tháng 11/2020

1.12.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 3:

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp sau 12 tháng năm 2017 (báo cáo năm học 2018-2019)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp 2017			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm trong 1 năm kể từ khi tốt nghiệp		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành VI	1100			1112			715			94,48% (428/453 phiếu có phản hồi)		

Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp sau 12 tháng năm 2018 (báo cáo năm học 2019-2020)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp 2017			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm trong 1 năm kể từ khi tốt nghiệp		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành VI	1140			1103			767			95,16%		

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 202.165.000.000 đ
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh. 33.000.000 đ/sv/năm

2. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học: từ TC, CĐ lên ĐH

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh dự tuyển ngành Y khoa phải có bằng tốt nghiệp Y sĩ
- Thí sinh dự tuyển ngành Dược học phải có bằng tốt nghiệp Dược sĩ cao đẳng
- Thí sinh dự tuyển ngành Điều dưỡng phải có bằng tốt nghiệp Cao đẳng Điều dưỡng
- Thí sinh dự tuyển ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học phải có bằng tốt nghiệp Cao đẳng Xét nghiệm y học hoặc bằng tốt nghiệp khối ngành

khoa học sức khỏe có chứng chỉ chuyển đổi.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trường tuyển sinh trên phạm vi toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển theo kết quả học tập THPT

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7720101	Y khoa (từ TC lên ĐH)	110		12/2001/QĐ-BGDĐT	26/04/2001	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1984
2	Đại học	7720201	Dược học (từ TC lên ĐH)			1163/QĐ-BGDĐT	03/04/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
			Dược học (từ CĐ lên ĐH)	30		1242/QĐ-YDHP	30/12/2016	Trường ĐHYD Hải Phòng	-
3	Đại học	7720301	Điều dưỡng (Từ TC lên ĐH)			2569/QĐ-BGDĐT	21/07/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006
			Điều dưỡng (Từ CĐ lên ĐH)		439	1243/QĐ-YDHP	30/12/2016	Trường ĐHYD Hải Phòng	2018
4	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học (Từ TC lên ĐH)			236/QĐ-BGDĐT	21/01/2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
			Kỹ thuật xét nghiệm y học (Từ CĐ lên ĐH)		100	1241/QĐ-YDHP	30/12/2016	Trường ĐHYD Hải Phòng	2017

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Theo quy định tại khoản d) điều 16 – Chương III – Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: **YPB**

- Mã ngành, tổ hợp xét tuyển

STT	Hình thức đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu TS	Tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ
1	Liên thông chính quy	7720101	Y khoa	110	Toán, Hóa, Sinh	Đạt một trong các tiêu chí sau: - Học lực lớp 12 đạt loại giỏi - Điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên - Tốt nghiệp THPT loại giỏi - Học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo
2	Liên thông chính quy(CĐ-ĐH) (dự kiến đào tạo theo đặt hàng)	7720201	Dược học	30	Toán, Lý Hóa	- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ CĐ đạt loại giỏi - Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ CĐ đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo
3	Liên thông VLVH (CĐ-ĐH)	7720301	Điều dưỡng	439	Toán, Hóa, Sinh + Điểm TBC bậc cao đẳng	Đạt một trong các tiêu chí sau: - Học lực lớp 12 đạt loại khá - Điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên
4	Liên thông VLVH (CĐ-ĐH)	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100	Toán, Hóa, Sinh+ Điểm TBC bậc cao đẳng	- Tốt nghiệp THPT loại khá - Học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo - Tốt nghiệp trình độ CĐ đạt loại khá trở lên

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Thí sinh có đủ điều kiện và đáp ứng yêu cầu của nhà trường được quyền đăng ký xét tuyển

+ Xét tuyển lần lượt từ cao xuống thấp dựa vào điểm xét tuyển và các tiêu chí phụ theo thứ tự cho đến hết số lượng chỉ tiêu của ngành xét tuyển

+ Điểm xét tuyển

Đối với ngành Y khoa, Dược học là tổng điểm trung bình lớp 12 ở THPT của các môn thuộc tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)

Đối với ngành Điều dưỡng và Kỹ thuật xét nghiệm y học là tổng điểm trung bình lớp 12 ở THPT của các môn thuộc tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm trung bình chung bậc cao đẳng, cộng với điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)

+ Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân. Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển cuối danh sách thì trường sẽ xét trúng tuyển dựa trên tiêu chí ưu tiên theo thứ tự như sau:

Ưu tiên 1: tổng điểm 3 môn chưa làm tròn; ưu tiên 2: môn Sinh học, ưu tiên 3: môn Hóa học, ưu tiên 4: môn Toán học, ưu tiên 5: Học lực lớp 12 đạt loại giỏi, Ưu tiên 6: Tốt nghiệp Trung cấp (đối với y khoa) hoặc Cao đẳng (đối với các ngành còn lại) đạt loại giỏi.

+ Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian, hình thức nhận hồ sơ ĐKXT sẽ được quy định cụ thể trong thông báo tuyển sinh liên thông chính quy, liên thông vừa làm vừa học trình độ Đại học năm 2020 của Nhà trường.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Theo quy định tại điều 7 – Chương II – Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

a. Chính sách ưu tiên theo đối tượng :

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 điều 7 - Chương II – Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

b. Ưu tiên theo khu vực: thực hiện theo khoản 4 điều 7 - Chương II – Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Đối với thí sinh chưa có thâm niên công tác hoặc có thâm niên công tác dưới 24 tháng hưởng ưu tiên khu vực theo hộ khẩu thường trú (hộ khẩu thường trú trên 24 tháng trong thời gian gần nhất).

- Đối với thí sinh có thâm niên công tác trên 24 tháng hưởng ưu tiên khu vực theo nơi công tác (nơi công tác trên 24 tháng trong thời gian gần nhất)

c. Khung điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) không nhân hệ số theo thang điểm 10

2.9. Lệ phí xét tuyển:

Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.



2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí được thực hiện theo quy định tại khoản 2 - điều 5 - Chương II - Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm của trường như sau:

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
Y Dược	970.000đ/tháng	1.070.000đ/tháng	1.180.000đ/tháng	1.300.000đ/tháng	1.430.000đ/tháng

- Kinh phí đào tạo: 2.100.000 đồng/tháng/người (Với ngành Y khoa, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học)
2.300.000 đồng/tháng/người (Với ngành Dược học)

Chi phí đào tạo những năm tiếp theo sẽ thực hiện theo quy định mới của nhà nước.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

2.11.1. Tuyển sinh đợt 1: tháng 09/2020

2.11.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: tháng 10/2020 (nếu có)

2.11.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: tháng 11/2020 (nếu có)

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- 01 phiếu dự tuyển (theo mẫu) có xác nhận của cơ quan công tác hoặc địa phương nơi cư trú
- 01 bản photo công chứng bằng tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), - 01 bản photo công chứng bằng tốt nghiệp Y sĩ đối với thí sinh dự tuyển ngành Y khoa
- 01 bản photo công chứng bằng tốt nghiệp Dược sĩ cao đẳng đối với thí sinh dự tuyển ngành Dược học
- 01 bản photo công chứng bằng tốt nghiệp Cao đẳng Điều dưỡng đối với thí sinh dự tuyển ngành Điều dưỡng
- 01 bản photo công chứng bằng tốt nghiệp Cao đẳng Xét nghiệm y học hoặc bằng tốt nghiệp khối ngành khoa học sức khỏe có chứng chỉ chuyển đổi đối với Thí sinh dự tuyển ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học.
- 01 bản photo công chứng học bạ cấp 3; **(có bản chính để đối chiếu)**
- 01 bản photo công chứng bằng điểm trung cấp hoặc cao đẳng;
- 01 bản sao giấy khai sinh;
- Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên và khu vực ưu tiên tuyển sinh (nếu có)
- + Bản sao có công chứng các minh chứng quá trình công tác (quyết định tuyển dụng; hợp đồng lao động, bảng lương hoặc quyết định tăng lương ... để xác định thâm niên chuyên môn, xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định và các giấy tờ ưu tiên khác (nếu có)

- + Bản sao có công chứng Hộ khẩu thường trú (đối với thí sinh có thâm niên công tác dưới 24 tháng)
- 04 ảnh chân dung 3x4 chụp mới (không quá 6 tháng)
- 01 phong bì có dán tem, ghi rõ họ tên, địa chỉ của thí sinh để nhận giấy báo nếu trúng tuyển.
- Các giấy tờ khác cho từng đối tượng cụ thể được quy định trong thông báo tuyển sinh liên thông chính quy, liên thông vừa làm vừa học của nhà trường

4. Tuyển sinh đặt hàng

Phương án tuyển sinh theo đặt hàng năm 2020 thực hiện theo các phương thức tuyển sinh đào tạo chính quy, liên thông chính quy, liên thông vừa làm vừa học (tùy thuộc đối tượng đào tạo theo đặt hàng) phù hợp với quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

4.1. Đối tượng tuyển sinh: Thực hiện theo đề nghị đặt hàng của các đơn vị, địa phương

4.2. Phương thức tuyển sinh dự kiến: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

4.3. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Nhà trường dự kiến thực hiện tuyển sinh và đào tạo khi có các tỉnh, thành, ngành đặt hàng đào tạo hoặc được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ y tế cho phép tuyển sinh và đào tạo

4.4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Thực hiện theo quy định.

4.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển... Thực hiện theo quy định.

4.6. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.... Dựa trên đề án tuyển sinh đã công bố và đề nghị đặt hàng của các đơn vị, địa phương

4.7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;... Thực hiện theo quy định.

4.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.: Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí: thực hiện theo quy định của Nhà nước

- Kinh phí đào tạo: thực hiện theo quyết định về kinh phí đào tạo cho từng ngành học được hiệu trưởng phê duyệt theo từng năm học

Cán bộ kê khai

Họ tên: Lê Tiến Thành

Số điện thoại: 0398.022.915

Email: lethanh098@gmail.com

Hải Phòng, ngày 29 tháng 05 năm 2020

